

UBND TỈNH HẬU GIANG SỞ TƯ PHÁP	QUY TRÌNH Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến có yếu tố nước ngoài	Mã hiệu: QT.STP.UBNDH.HT.37
		Ngày ban hành: 31/10/2023

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Duyệt
Họ tên	Tăng Hữu Ngọc	Nguyễn Thu Hường	Trần Phụng Quyên
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Trưởng phòng	Phó Giám đốc

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU¹

[illegible]

1. MỤC ĐÍCH

Quy định cách thức, trình tự các bước, trách nhiệm thực hiện, thời gian thực hiện giải quyết thủ tục hành chính Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến có yếu tố nước ngoài.

¹ Sau khi quy trình được được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, các Quy trình sẽ được lưu trữ tại cơ quan xây dựng Quy trình, nếu có căn cứ pháp lý mới có hiệu lực điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính, tác động đến quy trình nội bộ đã được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị thực hiện ngay việc ghi thông tin điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và mục này, đồng thời gửi Văn bản về Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị quản lý, vận hành phần mềm của Hệ thống thông tin Một cửa điện tử để đề thông tin, điều chỉnh kịp thời theo quy định.

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với cá nhân có yêu cầu Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và Phòng Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với cá nhân liên quan thực hiện quy trình này.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015;
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.9.

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

- TTHC: Thủ tục hành chính;
- UBND: Ủy ban nhân dân;
- Văn phòng HĐND&UBND: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- PTP: Phòng Tư pháp;
- CCPTP: Công chức Phòng Tư pháp;
- Bộ phận TN&TKQ: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
- CSDLQGVDC: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- CSDLHTĐT: Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.
- CMND: Chứng minh nhân dân.
- CCCD: Căn cước công dân.
- ĐKKH: Đăng ký kết hôn.
- XNTTHN: Xác nhận tình trạng hôn nhân.

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;
- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của bộ trưởng bộ tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành quy trình giải quyết thủ tục hành chính Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến;

- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang về việc công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

5.2. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
I	Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC		
	- Việc nộp hồ sơ ĐKKH, XNTTHN trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh chỉ được thực hiện với điều kiện Cổng dịch vụ công/Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh đã hoàn thành việc kết nối, khai thác dữ liệu công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và kết nối, liên thông dữ liệu với Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp. - Công dân có yêu cầu giải quyết TTHC ĐKKH, XNTTHN trực tuyến có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định của Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử. - Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; - Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; - Các bên không bị mất năng lực hành vi dân sự; - Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có giấy tờ cho phép cư trú do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp. - Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình, gồm: + Kết hôn giả tạo; + Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; + Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn với người đang có chồng, có vợ; + Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. * Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.		
II	Thành phần hồ sơ	01 bộ	
II.1	- Biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN		
II.2	- Người có yêu cầu tải lên bản chụp các giấy tờ sau: + Giấy tờ hợp lệ để chứng minh người có yêu cầu đủ điều kiện kết hôn: • Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; • Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn		

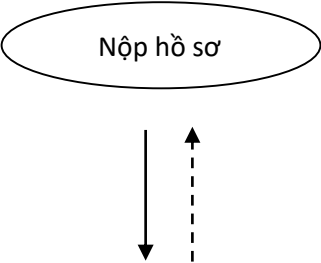
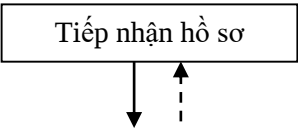
	giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó. • Bản sao hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. • Bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (Trích lục ghi chú ly hôn) đối với công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. • Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đối với công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang. • Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp đối với trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài. + Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên; + Giấy tờ chứng minh nơi cư trú. Trường hợp thông tin nơi cư trú đã có trong CSDLQGVC, được điền tự động thì không phải tải lên;		
*Lưu ý	- Đối với giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ trực tuyến: + Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng. + Trường hợp giấy tờ, tài liệu phải gửi kèm trong hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến đã có bản sao điện tử hoặc đã có bản điện tử giấy tờ hộ tịch thì người yêu cầu được sử dụng bản điện tử này. + Khi đến cơ quan đăng ký hộ tịch nhận kết quả (Giấy chứng nhận kết hôn), người có yêu cầu đăng ký kết hôn phải nộp bản giấy các loại Giấy tờ hợp lệ để chứng minh người có yêu cầu đủ điều kiện kết hôn tại mục II.2. - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn không cung cấp được giấy tờ nêu trên theo quy định hoặc giấy tờ nộp, xuất trình bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký kết hôn.		

5.3. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công/Bộ phận TN&TKQ thuộc UBND cấp huyện	12 ngày làm việc	Lệ phí: 1.000.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

		- Phí cấp bản sao Giấy kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính (8.000đ/bản sao). Trường hợp người yêu cầu chưa nộp được lệ phí, phí thông qua chức năng thanh toán trên Cổng dịch vụ công thì nộp tại cơ quan đăng ký hộ tịch khi đến nhận kết quả.
--	--	---

5.4. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1		Cá nhân		Hồ sơ theo mục 5.2	- Người có yêu cầu truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia/Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), xác thực người dùng theo hướng dẫn, đăng nhập vào hệ thống. - Người có yêu cầu lựa chọn cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH, thực hiện quy trình nộp hồ sơ: ĐKKH, XNTTHN trực tuyến.
B2					Sau khi người có yêu cầu hoàn tất việc nộp hồ sơ trên hệ thống, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ:
B2.1		Bộ phận TN&TKQ	Ngay trong ngày làm việc, nếu hồ sơ nộp sau 15h00 thì xử lý vào ngày làm việc tiếp theo	Hồ sơ, Giấy biên nhận hồ sơ	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì chuyển hồ sơ để công chức làm công tác hộ tịch xử lý, đồng thời gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h00 mà không thể giải quyết ngay thì gửi Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Chuyển hồ sơ điện tử sang Phần mềm hộ tịch theo quy định.

B2.2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ	Ngày trong ngày làm việc, nếu hồ sơ nộp sau 15h00 thì xử lý vào ngày làm việc tiếp theo	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước 2.1.
B2.3	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ	Ngày trong ngày làm việc, nếu hồ sơ nộp sau 15h00 thì xử lý vào ngày làm việc tiếp theo	Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ (nêu rõ lý do)	Trường hợp người có yêu cầu không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Lãnh đạo UBND gửi thông báo từ chối giải quyết qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu.
B2.4	Chuyển hồ sơ về PTP	Cán bộ tiếp nhận hồ sơ	0,5 ngày	Hồ sơ	Chuyển hồ sơ cho PTP.
B3	Thẩm tra hồ sơ	PTP	01 ngày	Tờ trình, Hồ sơ	Công chức làm công tác hộ tịch thẩm tra hồ sơ
B3.1	Thẩm tra hồ sơ	PTP	01 ngày	Văn bản thông báo về tình trạng hồ sơ	Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, hoàn thiện hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải từ chối thì gửi thông báo về tình trạng hồ sơ tới Bộ phận một cửa để thông báo

					cho người nộp hồ sơ - thực hiện lại bước 2.2 hoặc 2.3;
B3.2	↓ Thẩm tra hồ sơ ↓	PTP	01 ngày	Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả	Trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ hoặc do nguyên nhân khác mà không thể trả kết quả đúng thời gian đã hẹn thì gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu.
B3.3	↓ Thẩm tra hồ sơ ↓	PTP	0,5 ngày	Hồ sơ XNTTH N (nếu có)	Công chức làm công tác hộ tịch sử dụng chức năng trên Hệ thống kiểm tra TTHN của công dân (nếu CSDLHTĐT có đủ thông tin của công dân), trường hợp không kiểm tra được TTHN của công dân thì bóc tách hồ sơ XNTTHN chuyển tới UBND cấp xã có thẩm quyền xác nhận TTHN.
B3.3.1	↓ Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả XNTTHN ↓	UBND cấp xã có thẩm quyền	04 ngày	Thông tin về GXNTT HN (ký số)	Công chức tư pháp, hộ tịch của UBND cấp có thẩm quyền xác nhận TTHN có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống, kiểm tra, xác minh thông tin TTHN của công dân, hoàn tất thủ tục XNTTHN, chuyển trả kết quả là thông tin về GXNTT HN (ký số), TTHN của người có yêu cầu cho UBND/PTP nơi tiếp nhận hồ sơ ĐKKH.
B3.3.2	Hoàn thành thẩm tra hồ sơ	PTP	0,5 ngày		- Sau khi nhận được kết quả phản hồi về TTHN, trường hợp hai bên nam nữ đủ điều kiện kết hôn, công chức làm công tác hộ tịch hoàn tất quy trình ĐKKH, ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, cập nhật thông tin ĐKKH trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung và chuyển sang Bước 4.
B4.1	Soạn thảo hồ sơ trình lãnh đạo	PTP	01 ngày	Tờ trình, Hồ sơ, Giấy chứng	Công chức làm công tác hộ tịch in Giấy chứng nhận kết hôn, Tờ trình, hồ sơ trình lãnh đạo PTP. Chuyển hồ sơ trên Hệ thống.



				nhận kết hôn	
B4.2	Ký duyệt hồ sơ ↓	PTP	01 ngày	Tờ trình, Hồ sơ, Giấy chứng nhận kết hôn	Lãnh đạo PTP xem xét, ký Tờ trình và duyệt hồ sơ. Chuyển hồ sơ trên Hệ thống.
B4.3	Lãnh đạo UBND cấp huyện ký duyệt ↓	Văn phòng HĐND & UBND	01 ngày	Giấy chứng nhận kết hôn	Trình lãnh đạo UBND ký Giấy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, chuyển Bộ phận một cửa, chuyển hồ sơ trên hệ thống một cửa điện tử.
B5	↓ Trả kết quả ↓	PTP; Bộ phận TN&TKQ	Ngay trong ngày	Giấy chứng nhận kết hôn	Trả kết quả cho cá nhân theo quy định. Hai bên nam, nữ phải có mặt, xuất trình giấy tờ tùy thân (<i>hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng</i>) để xác định đúng nhân thân, kiểm tra thông tin trên Giấy chứng nhận kết hôn, trong Sổ đăng ký kết hôn, khẳng định sự tự nguyện kết hôn và ký Sổ ĐKKH, ký Giấy chứng nhận kết hôn, mỗi bên nam, nữ nhận 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.
B7	Lưu hồ sơ	PTP		Hồ sơ	Lưu hồ sơ theo quy định.

6. BIỂU MẪU

TT	Mã số	Tên Biểu mẫu
1	BM.01.01	Giấy biên nhận hồ sơ
2	BM.02.01	Phiếu theo dõi quá trình xử lý công việc
3	BM.03.01	Sổ theo dõi kết quả xử lý công việc
4	BM.04.01	Sổ thống kê kết quả thực hiện thủ tục hành chính
5	BM.05.01	Biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Giấy biên nhận hồ sơ
2	Phiếu theo dõi quá trình xử lý công việc
3	Hồ sơ theo mục 5.2
4	Giấy chứng nhận kết hôn (phô tô)

UBND CẤP HUYỆN
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN
VÀ TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả:

Tiếp nhận hồ sơ của Ông/Bà:

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... - Email:.....

Mã hồ sơ:

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Thành phần hồ sơ gồm có:

1.

2.

3.

4.

Số lượng hồ sơ (bộ):

Thời gian giải quyết theo quy định là (ngày làm việc):.....

Thời gian nhận hồ sơ: giờ.....phút, ngày tháng năm

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ: giờ.....phút, ngày tháng năm

Đăng ký nhận kết quả tại:.....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:....., Số thứ tự

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Chữ ký số của người tiếp nhận hồ sơ nếu là
biểu mẫu điện tử)

UBND CẤP HUYỆN	PHIẾU THEO DÕI KẾT QUẢ XỬ LÝ CÔNG VIỆC Lĩnh vực xử lý: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm
-------------------------	--

1. Thông tin chung

Tên tổ chức/ cá nhân:	Mã số hồ sơ:	Tổng số thời gian quy định:	... ngày
Địa chỉ:	Điện thoại:	Tổng thời gian thực tế:	... ngày

2. Theo dõi quá trình xử lý

Bước	Trách nhiệm thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian quy định	Thời gian thực tế	Thời điểm giao nhận	Ký giao nhận	
						Người giao	Người nhận
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							
7.							
8.							
9.							

3. Đánh giá quá trình xử lý thủ tục hành chính (mức độ đáp ứng các yêu cầu pháp luật liên quan hoặc các yêu cầu nội bộ khác)	
☐ Đáp ứng yêu cầu	☐ Không cần thực hiện hành động khắc phục
☐ Không đáp ứng yêu cầu. Cụ thể:	☐ Cần thực hiện hành động khắc phục. Số:
	Ngày:/...../.....
	Người đánh giá:

UBND CẤP HUYỆN	SỔ THEO DÕI KẾT QUẢ XỬ LÝ CÔNG VIỆC Lĩnh vực xử lý: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm
-------------------------	---

TT	Mã số hồ sơ	Số Giấy chứng nhận	Người thẩm định	Người ký	Kết quả xử lý		Ghi chú
					Đáp ứng thời gian	Đáp ứng VB PQ	
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
17							

UBND CẤP HUYỆN	SỔ THỐNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm
-------------------------	---

Thời gian	Số lượng Thủ tục hành chính	Lĩnh vực		Lĩnh vực		Lĩnh vực		Lĩnh vực		Lĩnh vực		Lĩnh vực		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tháng 1	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
Tháng 2	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
Tháng 3	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
Tháng 4	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
Tháng 5	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
Tháng ...	Số lượng TTHC tiếp nhận														
	Số lượng TTHC đã giải quyết														
	Số lượng TTHC giải quyết đúng quy định														
	Số lượng TTHC giải quyết không đúng quy định														
	Số lượng TTHC chưa giải quyết														
	Tổng cộng														

NỘI DUNG BIỂU MẪU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

I. Thông tin về bên nữ có yêu cầu giải quyết TTHC cấp Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân

- (1) Ảnh (trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài);
- (2) Họ, chữ đệm, tên;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (4) Giới tính;
- (5) Dân tộc;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Số định danh cá nhân;
- (8) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (CCCD/CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (9) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú);
- (10) Kết hôn lần thứ mấy;
- (11) Tình trạng hôn nhân;
- (12) Yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân:
☐ Có
☐ Không
- (13) Nơi xác nhận tình trạng hôn nhân:

II. Thông tin bên nam có yêu cầu giải quyết TTHC cấp Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân

- (1) Ảnh (trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài);
- (2) Họ, chữ đệm, tên;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (4) Giới tính;
- (5) Dân tộc;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Số định danh cá nhân;
- (8) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (CCCD/CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (9) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú);
- (10) Kết hôn lần thứ mấy;
- (11) Tình trạng hôn nhân;

(12) Yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân:

☐ Có

☐ Không

(13) Đề nghị cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn:

☐ Có

Số lượng bản sao yêu cầu:

☐ Không

(14) Hồ sơ đính kèm theo quy định.

* Người yêu cầu cam đoan các thông tin cung cấp là đúng sự thật, việc kết hôn của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình.

* Biểu mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Nơi xác nhận tình trạng hôn nhân là nơi người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân thường trú, trường hợp ĐKKH tại nơi thường trú thì không cần xác nhận tình trạng hôn nhân.

Người yêu cầu đăng ký kết hôn nhận bản chính Giấy chứng nhận kết hôn trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu sau khi đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Lưu ý: Người có yêu cầu đăng ký kết hôn chỉ cần khai thông tin về họ, chữ đệm, tên; số định danh cá nhân, các thông tin còn lại sẽ tự động điền vào biểu mẫu điện tử tương tác.